TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PẮC
TỈNH ĐẮK LẮK
Bản án số: 19/2022/DS-ST
Ngày 21-4-2022
V/v: Tranh chấp hợp đồng giao khoán.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm**:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Phan Thị Dương Thanh.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Xuân Vinh; ông Nguyễn Đình Nghịch.
- **Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:** Bà Nông Thị Lường, chức vụ: Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc.
- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc** tham gia phiên toà: Ông Y Dim Kbuôr - Kiểm sát viên.

Vào ngày 21 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án huyện Krông Pắc xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 39/2022/TLST-DS ngày 12 tháng 01 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2022/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 3 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2022/QĐST-DS ngày 23 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2022/QĐST-DS ngày 06 tháng 4 năm 2022, giữa:

- ***Nguyên đơn:*** Ông Nguyễn Hải T, sinh năm 1984. - Có mặt.
Địa chỉ: xã Hòa Đ, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Hải T: Ông Trinh Công S, sinh năm 1992. - Có mặt
Địa chỉ: xã Hòa Đ, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (Theo Giấy ủy quyền ngày 05 tháng 4 năm 2022).

- ***Bị đơn:*** Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T).
Địa chỉ: Km 17, Quốc lộ 26, xã Hòa Đ, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Hoàng P, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T: Ông Phạm Đình B, sinh năm 1957. - Có mặt.
Địa chỉ: phường Tân L, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk. (Theo văn bản ủy quyền số 19/GUQ ngày 17 tháng 01 năm 2022).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hải T, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Trịnh Công S là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Hải T trình bày:**

Vào ngày 25 tháng 8 năm 2011, ông Nguyễn Hải T có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê gửi Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối Trồng năm 1988 của Công ty có diện tích 10.000m^2. Trên cơ sở đơn của ông Nguyễn Hải T thì vào ngày 27/8/2011, giữa ông T với Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn số 873/2011/HĐ-GK với nhau.

Theo hợp đồng số 873/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì ông Nguyễn Hải T đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 10.000m^2, diện tích bờ lô 1.452m^2. Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 19-5, thửa đất số 71, tờ bản đồ số 18 địa chỉ thửa đất: thuộc xã Hòa Đ, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nội dung giao khoán được nêu rõ tại Điều 1 của hợp đồng đó là: "1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê". Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 36.285.207 đồng; Giá trị vườn cây còn lại: 21.359.761 đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 04 năm, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Sau đó hai bên tiếp tục gia hạn hợp đồng và gia hạn đến niên vụ 2019-2020. Hiện nay hai bên đã hết hạn hợp đồng nhưng chưa ký lại hợp đồng mới. Mức giao khoán hằng năm ông T phải nộp về Công ty theo thoả thuận trong Hợp đồng giao khoán.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng thì ông T phát hiện Công ty có sự gian lận trong tính toán chi phí nhân công và đưa hết phần lợi nhuận về cho Công ty dẫn đến gây thiệt hại cho ông là người nhận khoán vườn cây 1ha/1năm. Theo tính toán của ông T thì chi phí nhân công 100% cho diện tích 01ha năm 2011 được tính như sau:

Tiền lương một ngày (tính theo mức lương tối thiểu 730.000 đồng/tháng): [730.000 đồng x 2.22 (hệ số lương)] : 26 ngày = 62.330 đồng/ngày. Như vậy:

- Tiền lương một năm là: 62.330 đồng/ngày x 561 công = 34.967.130 đồng
- Tiền phép, Lễ, Tết một năm: 2.273.538 đồng;
- Tiền tàu xe: 620.000 đồng;
- Tiền bảo hộ lao động: 314.000 đồng.

Tổng cộng chi phí nhân công (100%) cho diện tích 01ha năm 2011 là: 38.174.668 đồng. Theo bản phương án khoán gọn chia tỉ lệ 51% - 49% sẽ là: 19.469.080 đồng – 18.705.587 đồng.

Trong phương án mà Công ty trình lên UBND tỉnh Đắk Lắk, Công ty trình bày tại trang 7, mục 1.1 phương án khoán gọn vườn cây cho hộ nông trường viên có nêu "Công ty xây dựng phương án khoán gọn vườn cây cho hộ nông trường viên trên cơ sở kế thừa và sửa đổi phương án hợp đồng hợp tác đầu tư và phân chia sản phẩm đang áp dụng tại Công ty từ năm 1998 đến nay". Nhưng thực tế Công ty không kế thừa phương án hợp đồng hợp tác đầu tư sản xuất cà phê và phân chia sản phẩm được Công ty trình lên UBND tỉnh Đắk Lắk ngày 01/1/1998 mà đã gian lận trong việc tính toán tiền nhân công, đưa hết phần lợi nhuận về cho Công ty. Cụ thể số tiền gian lận như sau: 19.469.080 đồng/ha (phần chi phí nhân công năm

2011 người nhận khoán tự tính và được hưởng) - 6.900.178 đồng/ha (phần chi phí nhân công năm 2011 theo tính toán của Công ty) = 12.568.902 đồng/ha. Và Công ty đã gian lận số tiền chi phí nhân công này của ông (gian lận tiền chi phí nhân công được tính từ lúc hai bên ký hợp đồng và cho đến nay). Tuy nhiên ông Nguyễn Hải T chỉ khởi kiện yêu cầu Công ty thanh toán tiền nhân công của ông tại hợp đồng khoán gọn số 873/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 trong thời gian của các năm 2016 và 2017 còn các năm từ 2011-1015 và từ năm 2018 đến nay thì ông không khởi kiện và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong các năm 2016-2017, Công ty đã gian lận tiền chi phí nhân công của ông Nguyễn Hải T cho diện tích 01ha là: 12.568.902 đồng/ha x 02 năm = 25.137.804 đồng.

Theo đơn khởi kiện, ông Nguyễn Hải T đề nghị Tòa án xem xét giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải thanh toán tiền chi phí nhân công cho ông với diện tích 01ha trong 02 năm (năm 2016 - 2017) với số tiền là 25.137.804 đồng *(Hai mươi lăm triệu, một trăm ba mươi bảy nghìn, tám trăm lẻ bốn đồng)*. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông Nguyễn Hải T xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền là 12.568.902 đồng là tiền chi phí nhân công của ông cho diện tích 01ha trong năm 2017. Ông không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền trên. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông là tự nguyện.

Ông chỉ yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải thanh toán tiền chi phí nhân công của ông cho diện tích 01ha trong năm 2016 là 12.568.902 đồng *(Mười hai triệu, năm trăm sáu mươi tám nghìn, chín trăm lẻ hai đồng)*.

Cơ sở ông Nguyễn Hải T khởi kiện là dựa vào Nghị định số 28/2010/NĐ-CP ngày 25/3/2010 của Chính phủ, phụ biểu chi phí đầu tư của Công ty, Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ và tình hình thực tế. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

**** Nguyên đơn ông Nguyễn Hải T trình bày:*** Nhất trí như lời trình bày của ông Trinh Công S nên không trình bày gì thêm.

*** Quá trình làm việc và tại phiên tòa, ông Phạm Đình B là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) trình bày:**

Với nội dung khởi kiện của ông Nguyễn Hải T với Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH Một thành viên cà phê T) thì Công ty hoàn toàn không đồng ý. Lý do không đồng ý như sau:

+ Thứ nhất: Giữa ông Nguyễn Hải T với Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) đã ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê số 873/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 với nhau là dựa vào Bộ luật dân sự 2005; Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13/11/2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn; Quyết định số 1399/QĐ-UDND ngày 08/6/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk; Biên bản Họp các sở ngành liên quan (biên bản Họp 11 sở ngành ngày 20/1/2011); Nghị quyết hội nghị đại biểu người lao động ngày 26/3/2010; Biên bản họp mở rộng tham gia góp ý kiến phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trườn

viên, trên cơ sở kế thừa và có sửa đổi "Phương án hợp đồng hợp tác đầu tư & Phân chia sản phẩm" mà Công ty đã thực hiện từ năm 1998 đến năm 2010; Việc ký kết hợp đồng giữa hai bên (ông Nguyễn Hải T với Công ty) là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, không lừa dối. Vì trước khi ký hợp đồng thì ông Nguyễn Hải T đã có đơn xin nhận khoán vườn cây gửi Công ty, sau đó có hội đồng xét duyệt đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên cho từng cá nhân, sau đó Tổng giám đốc thay mặt Công ty ký hợp đồng theo quy định của pháp luật.

+ Thứ hai là: Việc ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê giữa ông Nguyễn Hải T với Công ty theo hợp đồng số 873/2011/HĐ-KG ngày 27/8/2011 thì thời gian khoán là 04 năm sau đó hai bên tiếp tục gia hạn đến niên vụ 2019-2020, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Hiện nay hai bên đã hết hạn hợp đồng nhưng chưa ký lại hợp đồng mới. Việc ký kết này là theo chu kỳ kinh doanh của vườn cây không phải ký theo từng năm nên phải chịu sự chi phối cho cả chu kỳ.

+ Thứ ba: Nội dung giao khoán được nêu tại Điều 1 của hợp đồng số 873/2011/HĐ-KG ngày 27/8/2011 đó là: *"1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê"*. Như vậy toàn bộ chi phí đầu chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê đã được Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) khoán gọn cho ông Nguyễn Hải T. Và đã được giảm trừ vào sản lượng giao nộp theo khoản 3, 4, 5 Điều 1 của hợp đồng. Trong đó tiền nhân công khoán gọn: (51% tiền nhân công là 6.900.178 đồng/ha) được thể hiện tại trang 9,10 của phương án khoán là:

** 4.2 Dự kiến chi phí sản xuất tính trên 1ha cà phê*

STT	CHỈ TIÊU	Chi phí 100% Trên vườn cây (đồng)	Phần 51% Khoán gọn cho chủ hộ
1	Chi phí tiền lương,lễ, tết, tàu xe	13.529.760	6.900.178
2	Bảo hiểm các loại+phí Công đoàn	4.954.280	2.526.683

Trong quá trình thực hiện giữa Công ty TNHH MTV cà phê T với người nhận khoán thì Công ty đã thực hiện đúng theo phương án khoán đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt ngày 08/6/2011.

Từ những lý do như đã nêu trên, nên Công ty Cổ phần cà phê T không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hải T. Ngoài ra Công ty Cổ phần cà phê T không có ý kiến gì thêm.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã cho các đương sự làm bản tự khai và tiến hành đối chất, công khai chứng cứ và hoà giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên, các đương sự không thống nhất được việc giải quyết vụ án. Do vậy, Tòa án tiến hành thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật và căn cứ vào các Điều 203, Điều 220 của Bộ luật tố tụng dân sự đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Thành phần Hội đồng xét xử đúng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 6 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005 ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hải T; Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hải T về việc Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải thanh toán tiền chi phí pnhân công cho ông cho diện tích 01ha trong năm 2017 là 12.568.902 đồng. Ông Nguyễn Hải T được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hải T nên tại thời điểm thụ lý Tòa án đã thụ lý quan hệ pháp luật tranh chấp là "Kiện đòi tài sản". Tuy nhiên sau khi thụ lý các đương sự cung cấp tài liệu chứng cứ để Tòa án có cơ sở cho việc giải quyết vụ án thì thấy việc khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn xuất phát từ hợp đồng giao khoán đã ký kết nên Hội đồng xét xử xác định đây là "Tranh chấp hợp đồng giao khoán" chứ không phải "Kiện đòi tài sản" và quan hệ pháp luật này được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) có địa chỉ tại xã Hòa Đ, huyện K nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn, bị đơn cung cấp và được hai bên thừa nhận, thì thấy:

Vào ngày 27 tháng 8 năm 2011, giữa ông Nguyễn Hải T với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký kết với nhau hợp đồng khoán gọn số 873/2011/HĐ-GK. Việc ký hợp đồng giữa các bên là dựa trên đơn xin khoán gọn vườn cây cà phê của ông Nguyễn Hải T gửi Công ty.

Qua xem xét Hợp đồng trên thì thấy: Đây là hợp đồng song vụ có thời hạn, khi thực hiện việc giao kết hợp đồng các bên đều hoàn toàn tự nguyện và có đầy đủ

năng lực trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật, về nội dung cũng như hình thức của hợp đồng hai bên đã ký kết không vi phạm pháp luật nên có giá trị pháp lý, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Trong quá trình thực hiện hợp đồng giao khoán, ông T đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký kết với Công ty kể từ ngày ký cho đến hết niên vụ cà phê 2018 và các bên không có tranh chấp gì. Quá trình làm việc và tại phiên tòa các đương sự đều thừa nhận có ký Hợp đồng song vụ này. Do đó xác định đây là chứng cứ không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét nội dung khởi kiện của ông Nguyễn Hải T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải thanh toán tiền chi phí nhân công của ông cho diện tích 01ha trong năm 2016 là 12.568.902 đồng *(Mười hai triệu, năm trăm sáu mươi tám nghìn, chín trăm lẻ hai đồng)*, Hội đồng xét xử thấy: Căn cứ vào Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 và hợp đồng giao khoán mà ông T đã ký với Công ty thì tại Điều 1 của hợp đồng có nêu: "1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê".

Tại Điều 501 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: "Hợp đồng thuê khoán tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên cho thuê khoán giao tài sản cho bên thuê để khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức thu được từ tài sản đó và có nghĩa vụ trả tiền thuê.

Tại Điều 503 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: "Thời hạn thuê khoán do các bên thoả thuận theo chu kỳ sản xuất, kinh doanh phù hợp với tính chất của đối tượng thuê khoán".

Tại Điều 7 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ quy định: "Căn cứ hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh và trình độ quản lý của mình, bên giao khoán được lựa chọn hình thức giao khoán thích hợp với khả năng của bên nhận khoán: 1. Khoán ổn định theo chu kỳ cây trồng hoặc chu kỳ kinh doanh".

Căn cứ theo hợp đồng thì thấy hai bên ký hợp đồng với thời hạn là 04 năm, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Sau đó hai bên tiếp tục gia hạn hợp đồng và gia hạn đến niên vụ 2019-2020. Tại thời điểm hai bên ký hợp đồng thì ông Tđã đồng ý với Bảng phương án khoán của Công ty đưa ra. Và phương án khoán này đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011. Phương án này cũng phù hợp với các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 6 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ nên ông T phải chịu trách nhiệm cho toàn bộ chu kỳ theo hợp đồng mà hai bên đã ký. Và chi phí nhân công theo phương án khoán gọn (tại trang 9, 10 của phương án khoán) tại thời điểm ký hợp đồng ngày 27/8/2011 giữa ông với Công ty là 13.529.760đồng (tiền nhân công khoán gọn

51% là 6.900.178 đồng/ha) và chi phí này được tính cho cả chu kỳ, kể từ ngày ký kết hợp đồng.

Tại Điều 1 phần 1.5 của Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk Về việc Phê duyệt phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên của Công ty TNHH một thành viên cà phê T có nêu: *"1.5 Nội dung phương án: Công ty khoán gọn vườn cây cà phê cho các hộ nông trường viên tự đầu tư, chăm sóc hàng năm và có trách nhiệm nộp về Công ty một phần sản lượng với định mức giao khoán theo chu kỳ kinh doanh của vườn cây cà phê, nhưng không làm thay đổi hình thức sở hữu vườn cây (Công ty góp vốn 51% và người nhận khoán góp vốn 49%) cũng như nguồn vốn của Nhà nước do Công ty trực tiếp quản lý (các nội dung cụ thể theo Tờ trình số 16/TTr-CT, ngày 14/2/2011 và Phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên ngày 28/01/2011 của Công ty TNHH MTV cà phê T trình ngày 14/02/2011)"*.

Do đó, đối với cách tính về chi phí nhân công cho diện tích 01ha năm 2011 mà nguyên đơn ông Nguyễn Hải T tự tính toán để làm cơ sở khởi kiện đối với Công ty và cung cấp trong quá trình làm việc tại Tòa án, Hội đồng xét xử thấy việc tự tính toán của ông không được cơ quan chức năng có thẩm quyền xác nhận, thừa nhận. Trong khi đó bảng phương án khoán của Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) đưa ra đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011.

Từ những phân tích và nhận định như đã nêu trên, căn cứ theo quy định tại các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 424, 427, 501, 502, 503 và 506 của Bộ luật dân sự năm 2005 và các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ quy định về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các Nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh; Luật đất đai năm 2003. Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hải T.

* Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Hải T rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với số tiền là 12.568.902 đồng là tiền chi phí nhân công cho diện tích 01ha trong năm 2017 của ông. Ông không yêu cầu Công ty phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền trên. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hải T là hoàn toàn tự nguyện, đúng pháp luật.

Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hải T đối với số tiền 12.568.902 đồng là tiền chi phí nhân công cho diện tích 01ha của ông trong năm 2017.

Ông Nguyễn Hải T được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 24, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hải T không được chấp nhận nên ông Nguyễn Hải T phải chịu 628.000 đồng *(Sáu trăm hai mươi tám nghìn đồng)* tiền án phí Dân sự sơ thẩm (theo mức: 12.568.902 đồng x 5% = 628.000 đồng). Được khấu trừ vào số tiền 628.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông đã nộp theo biên lai thu số 60AA/2021/0009948 ngày 11/01/2022 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

[4] Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa là có căn cứ và đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 203, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244, Điều 220, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 6 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003.

- Căn cứ Điều 24, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hải T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải thanh toán tiền chi phí nhân công cho ông cho diện tích 01ha trong năm 2016 là 12.568.902 đồng *(Mười hai triệu, năm trăm sáu mươi tám nghìn, chín trăm lẻ hai đồng)*.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hải T về việc Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải thanh toán tiền chi phí nhân công của ông cho diện tích 01ha trong năm 2017 là 12.568.902 đồng *(Mười hai triệu, năm trăm sáu mươi tám nghìn, chín trăm lẻ hai đồng)*.

Ông Nguyễn Hải T được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Nguyên đơn ông Nguyễn Hải T phải chịu 628.000 đồng *(Sáu trăm hai mươi tám nghìn đồng)* tiền án phí Dân sự sơ thẩm (theo mức: 12.568.902 đồng x 5% = 628.000 đồng). Được khấu trừ vào số tiền 628.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông đã nộp theo biên lai thu số 60AA/2021/0009948 ngày 11/01/2022 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS huyện Krông Pắc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, V.P.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phan Thị Dương Thanh